BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V**

Số 1708/BC-CĐGTVTTW V

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đà Nẵng, ngày 15 tháng 12 năm 2022*

# BÁO CÁO
# TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NĂM 2022

## A. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHÀ TRƯỜNG

1.Tên Tiếng Việt: Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V.

2. Tên tiếng Anh: Central College of Transport V

3. Tên viết tắt: CĐGTVTTWV.

4. Loại hình trường đào tạo: Công lập.

5. Năm thành lập Trường: 1976.

6. Cơ quan chủ quản: Bộ Giao thông vận tải.

Cơ quan quản lý Nhà nước về hoạt động GDNN: Bộ Lao động-Thương binh và XH.

Cơ quan quản lý hành chính theo lãnh thổ: UBND thành phố Đà Nẵng.

7. Địa chỉ Nhà trường

- Trụ sở chính: 28 Ngô Xuân Thu, P.Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng
- Học đường Thanh Tân: 34, 50 Thanh Tân, P.Thanh Khê Đông, Q.Thanh Khê, Tp ĐN

8. Thông tin liên hệ

- Điện thoại: 0236.3842 266. - Fax: 02363.842 086.
- Email: cdgtvttw5@caodanggtvttw5.edu.vn - Website: http://caodanggtvttw5.edu.vn/

9. Tên gọi trước đây của Nhà trường

- Trường Trung học Giao thông vận tải V (Từ 1976 đến 1992)
- Trường Trung học Giao thông vận tải khu vực II (Từ 1992 đến 2000)
- Trường Cao đẳng Giao thông vận tải II (Từ 2000 đến tháng 5/2017)
- Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V (Từ tháng 5/2017 đến nay)

10. Thông tin liên hệ của Lãnh đạo trường, phụ trách công tác kiểm định, đảm bảo chất lượng (KĐ-ĐBCL)

| Lãnh đạo Trường | Họ và tên | Năm sinh | Học vị | Thông tin liên hệ |
|---|---|---|---|---|
| **Hiệu trưởng** | Nguyễn Văn Tươi | 1977 | GVC, Tiến sỹ | Điện thoại: **0914.055.089**<br>Email: tuoinv@caodanggtvttw5.edu.vn |
| **Phó Hiệu trưởng** (Phụ trách công tác KĐ-ĐBCL) | Đoàn Việt Hùng | 1981 | GV, Thạc sỹ | Điện thoại: **0905.180.281**<br>Email: hungdv@ caodanggtvttw5.edu.vn |

# B. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NHÀ TRƯỜNG

## PHẦN I. TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NHÀ TRƯỜNG

### 1. Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng

- Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng: Từ 02/05/2022 đến 12/12/2022;
- Thời gian công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng: Ngày 15/12/2022.

### 2. Kết quả tự đánh giá chất lượng

2.1. Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: **99**

2.2. Tự đánh giá chất lượng: Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GDNN

2.3. Bảng tổng hợp chi tiết điểm tự đánh giá chất lượng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn

| Stt | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | ĐIỂM CHUẨN | TỰ ĐÁNH GIÁ |
|---|---|---|---|
| | **TỔNG ĐIỂM** | **100** | **99** |
| **1** | **Tiêu chí 1 - Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý** | **12** | **12** |
| 1.1 | *Tiêu chuẩn 1.1*: Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai. | 1 | 1 |
| 1.2 | *Tiêu chuẩn 1.2*: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp. | 1 | 1 |
| 1.3 | *Tiêu chuẩn 1.3*: Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định. | 1 | 1 |
| 1.4 | *Tiêu chuẩn 1.4*: Hằng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết. | 1 | 1 |
| 1.5 | *Tiêu chuẩn 1.5*: Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường. | 1 | 1 |
| 1.6 | *Tiêu chuẩn 1.6*: Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả. | 1 | 1 |
| 1.7 | *Tiêu chuẩn 1.7*: Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định. | 1 | 1 |
| 1.8 | *Tiêu chuẩn 1.8*: Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hằng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao. | 1 | 1 |

| Stt | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | ĐIỂM CHUẨN | TỰ ĐÁNH GIÁ |
|---|---|---|---|
| 1.9 | *Tiêu chuẩn 1.9*: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. | 1 | 1 |
| 1.10 | *Tiêu chuẩn 1.10*: Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường. | 1 | 1 |
| 1.11 | *Tiêu chuẩn 1.11*: Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hằng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát. | 1 | 1 |
| 1.12 | *Tiêu chuẩn 1.12*: Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định. | 1 | 1 |
| **2** | **Tiêu chí 2 - Hoạt động đào tạo** | **17** | **17** |
| 2.1 | *Tiêu chuẩn 2.1*: Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết. | 1 | 1 |
| 2.2 | *Tiêu chuẩn 2.2*: Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định. | 1 | 1 |
| 2.3 | *Tiêu chuẩn 2.3*: Hằng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan. | 1 | 1 |
| 2.4 | *Tiêu chuẩn 2.4*: Thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học. | 1 | 1 |
| 2.5 | *Tiêu chuẩn 2.5*: Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định. | 1 | 1 |
| 2.6 | *Tiêu chuẩn 2.6*: Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt. | 1 | 1 |
| 2.7 | *Tiêu chuẩn 2.7*: Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có. | 1 | 1 |

| Stt | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | ĐIỂM CHUẨN | TỰ ĐÁNH GIÁ |
|---|---|---|---|
| 2.8 | *Tiêu chuẩn 2.8*: Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm. | 1 | 1 |
| 2.9 | *Tiêu chuẩn 2.9*: Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học. | 1 | 1 |
| 2.10 | *Tiêu chuẩn 2.10*: Hằng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch. | 1 | 1 |
| 2.11 | *Tiêu chuẩn 2.11*: Hằng năm, trường có báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; có đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất nếu cần thiết. | 1 | 1 |
| 2.12 | *Tiêu chuẩn 2.12*: Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định. | 1 | 1 |
| 2.13 | *Tiêu chuẩn 2.13*: Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có. | 1 | 1 |
| 2.14 | *Tiêu chuẩn 2.14*: Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan. | 1 | 1 |
| 2.15 | *Tiêu chuẩn 2.15*: Hằng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết. | 1 | 1 |
| 2.16 | *Tiêu chuẩn 2.16*: Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định. | 1 | 1 |
| 2.17 | *Tiêu chuẩn 2.17*: Trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả. | 1 | 1 |
| **3** | **Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động** | **15** | **15** |
| 3.1 | *Tiêu chuẩn 3.1*: Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định. | 1 | 1 |
| 3.2 | *Tiêu chuẩn 3.2*: Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định. | 1 | 1 |

| Stt | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | ĐIỂM CHUẨN | TỰ ĐÁNH GIÁ |
|---|---|---|---|
| 3.3 | *Tiêu chuẩn 3.3*: Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có. | 1 | 1 |
| 3.4 | *Tiêu chuẩn 3.4*: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường. | 1 | 1 |
| 3.5 | *Tiêu chuẩn 3.5*: Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định. | 1 | 1 |
| 3.6 | *Tiêu chuẩn 3.6*: Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo. | 1 | 1 |
| 3.7 | *Tiêu chuẩn 3.7*: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy. | 1 | 1 |
| 3.8 | *Tiêu chuẩn 3.8*: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo. | 1 | 1 |
| 3.9 | *Tiêu chuẩn 3.9*: Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có. | 1 | 1 |
| 3.10 | *Tiêu chuẩn 3.10*: Hằng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo. | 1 | 1 |
| 3.11 | *Tiêu chuẩn 3.11*: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao. | 1 | 1 |
| 3.12 | *Tiêu chuẩn 3.12*: Đội ngũ cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định. | 1 | 1 |
| 3.13 | *Tiêu chuẩn 3.13*: Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao. | 1 | 1 |
| 3.14 | *Tiêu chuẩn 3.14*: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý. | 1 | 1 |
| 3.15 | *Tiêu chuẩn 3.15*: Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ. | 1 | 1 |
| **4** | **Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình** | **15** | **15** |

| Stt | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | ĐIỂM CHUẨN | TỰ ĐÁNH GIÁ |
|---|---|---|---|
| 4.1 | *Tiêu chuẩn 4.1*: Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo. | 1 | 1 |
| 4.2 | *Tiêu chuẩn 4.2*: 100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định. | 1 | 1 |
| 4.3 | *Tiêu chuẩn 4.3*: Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định. | 1 | 1 |
| 4.4 | *Tiêu chuẩn 4.4*: Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có. | 1 | 1 |
| 4.5 | *Tiêu chuẩn 4.5*: Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động. | 1 | 1 |
| 4.6 | *Tiêu chuẩn 4.6*: Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định. | 1 | 1 |
| 4.7 | *Tiêu chuẩn 4.7*: Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với chương trình đào tạo đã ban hành. | 1 | 1 |
| 4.8 | *Tiêu chuẩn 4.8*: Chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài. | 1 | 1 |
| 4.9 | *Tiêu chuẩn 4.9*: Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học. | 1 | 1 |
| 4.10 | Tiêu chuẩn 4.10: Có đủ giáo trình cho các mô đun, môn học của từng chương trình đào tạo. | 1 | 1 |
| 4.11 | *Tiêu chuẩn 4.11*: 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức. | 1 | 1 |
| 4.12 | *Tiêu chuẩn 4.12*: Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo. | 1 | 1 |

| Stt | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | ĐIỂM CHUẨN | TỰ ĐÁNH GIÁ |
|---|---|---|---|
| 4.13 | *Tiêu chuẩn 4.13*: Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực. | 1 | 1 |
| 4.14 | *Tiêu chuẩn 4.14*: Hằng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có. | 1 | 1 |
| 4.15 | *Tiêu chuẩn 4.15*: Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định. | 1 | 1 |
| **5** | **Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện** | **15** | **15** |
| 5.1 | *Tiêu chuẩn 5.1*: Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có. | 1 | 1 |
| 5.2 | *Tiêu chuẩn 5.2*: Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định. | 1 | 1 |
| 5.3 | *Tiêu chuẩn 5.3*: Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo. | 1 | 1 |
| 5.4 | *Tiêu chuẩn 5.4*: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định. | 1 | 1 |
| 5.5 | *Tiêu chuẩn 5.5*: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo. | 1 | 1 |
| 5.6 | *Tiêu chuẩn 5.6*: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo. | 1 | 1 |
| 5.7 | *Tiêu chuẩn 5.7*: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng | 1 | 1 |

| Stt | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | ĐIỂM CHUẨN | TỰ ĐÁNH GIÁ |
|---|---|---|---|
| | theo quy định hiện hành. | | |
| 5.8 | *Tiêu chuẩn 5.8*: Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó. | 1 | 1 |
| 5.9 | *Tiêu chuẩn 5.9*: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường. | 1 | 1 |
| 5.10 | *Tiêu chuẩn 5.10*: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo. | 1 | 1 |
| 5.11 | *Tiêu chuẩn 5.11*: Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hằng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định. | 1 | 1 |
| 5.12 | *Tiêu chuẩn 5.12*: Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng. | 1 | 1 |
| 5.13 | *Tiêu chuẩn 5.13*: Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in. | 1 | 1 |
| 5.14 | *Tiêu chuẩn 5.14*: Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học. | 1 | 1 |
| 5.15 | *Tiêu chuẩn 5.15*: Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo. | 1 | 1 |
| **6** | **Tiêu chí 6 - Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế** | **5** | **5** |

| Stt | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | ĐIỂM CHUẨN | TỰ ĐÁNH GIÁ |
|---|---|---|---|
| 6.1 | *Tiêu chuẩn 6.1*: Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo. | 1 | 1 |
| 6.2 | *Tiêu chuẩn 6.2*: Hằng năm, trường có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng). | 1 | 1 |
| 6.3 | *Tiêu chuẩn 6.3*: Hằng năm, trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế. | 1 | 1 |
| 6.4 | *Tiêu chuẩn 6.4*: Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn. | 1 | 1 |
| 6.5 | *Tiêu chuẩn 6.5*: Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường. | 1 | 1 |
| **7** | **Tiêu chí 7 - Quản lý tài chính** | **6** | **6** |
| 7.1 | *Tiêu chuẩn 7.1*: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai. | 1 | 1 |
| 7.2 | *Tiêu chuẩn 7.2*: Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định. | 1 | 1 |
| 7.3 | *Tiêu chuẩn 7.3*: Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường. | 1 | 1 |
| 7.4 | *Tiêu chuẩn 7.4*: Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định. | 1 | 1 |
| 7.5 | *Tiêu chuẩn 7.5*: Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định. | 1 | 1 |
| 7.6 | *Tiêu chuẩn 7.6*: Hằng năm, trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường. | 1 | 1 |
| **8** | **Tiêu chí 8 - Dịch vụ người học** | **9** | **9** |

| Stt | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | ĐIỂM CHUẨN | TỰ ĐÁNH GIÁ |
|---|---|---|---|
| 8.1 | *Tiêu chuẩn 8.1*: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định. | 1 | 1 |
| 8.2 | *Tiêu chuẩn 8.2*: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định. | 1 | 1 |
| 8.3 | *Tiêu chuẩn 8.3*: Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập. | 1 | 1 |
| 8.4 | *Tiêu chuẩn 8.4*: Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân. | 1 | 1 |
| 8.5 | *Tiêu chuẩn 8.5*: Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học. | 1 | 1 |
| 8.6 | *Tiêu chuẩn 8.6*: Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. | 1 | 1 |
| 8.7 | *Tiêu chuẩn 8.7*: Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường. | 1 | 1 |
| 8.8 | *Tiêu chuẩn 8.8*: Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp. | 1 | 1 |
| 8.9 | *Tiêu chuẩn 8.9*: Hằng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng. | 1 | 1 |
| **9** | **Tiêu chí 9 - Giám sát, đánh giá chất lượng** | **6** | **5** |
| 9.1 | *Tiêu chuẩn 9.1*: Hằng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động. | 1 | **0** |
| 9.2 | *Tiêu chuẩn 9.2*: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động. | 1 | 1 |
| 9.3 | *Tiêu chuẩn 9.3*: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng | 1 | 1 |

| Stt | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | ĐIỂM CHUẨN | TỰ ĐÁNH GIÁ |
|---|---|---|---|
| | dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường. | | |
| 9.4 | *Tiêu chuẩn 9.4*: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định. | 1 | 1 |
| 9.5 | *Tiêu chuẩn 9.5*: Hằng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có. | 1 | 1 |
| 9.6 | *Tiêu chuẩn 9.6*: Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp. | 1 | 1 |

*(Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn gồm 09 tiêu chí 100 tiêu chuẩn)*

## PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

* Số lượng chương trình đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng: 13

* Số lượng chương trình đào tạo, tự đánh giá đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng: 13

Trong đó:

+ Căn cứ Công văn 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25/3/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc Hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng, thực hiện đánh giá (Phụ lục 2), thực hiện đánh giá 09 chương trình cao đẳng, trung cấp.

| Stt | Ngành/nghề trọng điểm | Trình độ đào tạo | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Cao đẳng | Trung cấp | |
| 1 | Công nghệ ôtô | x | x | Trọng điểm |
| 2 | Xây dựng cầu đường bộ | x | x | Trọng điểm |
| 3 | Chế tạo thiết bị cơ khí | x | | Trọng điểm |
| 4 | Logistics | x | | Trọng điểm |
| 5 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | x | | Trọng điểm |
| 6 | Vận hành máy thi công nền | | x | Trọng điểm |
| 7 | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | x | | |
| 8 | Quản lý và bán hàng siêu thị | | x | |
| 9 | Kinh doanh vận tải đường bộ | | x | |

Căn cứ Công văn 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25/3/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc Hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng (Phụ lục 1), thực hiện đánh giá 02 chương trình đào tạo trình độ sơ cấp: Kỹ thuật xây dựng; Hàn

### 1. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, trình độ cao đẳng

*1.1. Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng*

- Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng: 19/5/2022 đến 12/12/2022

- Thời gian công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng: 15/12/2022

*2.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng*

a) Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 90

b) Tự đánh giá chất lượng: Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, trình độ cao đẳng

### 2. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề XÂY DỰNG CẦU ĐƯỜNG BỘ, trình độ cao đẳng

*2.1. Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng*

- Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng: 19/5/2022 đến 12/12/2022

- Thời gian công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng: 15/12/2022

*2.2. Kết quả tự đánh giá chất lượng*

a) Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 94

b) Tự đánh giá chất lượng: Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề Xây dựng cầu đường bộ, trình độ cao đẳng

**3. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề XÂY DỰNG CẦU ĐƯỜNG BỘ, trình độ trung cấp**

*3.1. Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng*

- Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng: 19/5/2022 đến 12/12/2022

- Thời gian công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng: 15/12/2022

*3.2. Kết quả tự đánh giá chất lượng*

a) Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 94

b) Tự đánh giá chất lượng: Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề Xây dựng cầu đường bộ, trình độ trung cấp

**4. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề LOGISTICS, trình độ cao đẳng**

*4.1. Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng*

- Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng: 19/5/2022 đến 12/12/2022

- Thời gian công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng: 15/12/2022

*4.2. Kết quả tự đánh giá chất lượng*

a) Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 90

b) Tự đánh giá chất lượng: Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề Logistics, trình độ cao đẳng

**5. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề CÔNG NGHỆ ÔTÔ, trình độ cao đẳng**

*5.1. Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng*

- Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng: 19/5/2022 đến 12/12/2022

- Thời gian công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng: 15/12/2022

*5.2. Kết quả tự đánh giá chất lượng*

a) Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 92

b) Tự đánh giá chất lượng: Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề Công nghệ ôtô, trình độ cao đẳng

**6. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề CÔNG NGHỆ ÔTÔ, trình độ trung cấp**

*6.1. Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng*

- Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng: 19/5/2022 đến 12/12/2022

- Thời gian công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng: 15/12/2022

*6.2. Kết quả tự đánh giá chất lượng*

a) Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 92

b) Tự đánh giá chất lượng: Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề Công nghệ ôtô, trình độ trung cấp

**7. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề CHẾ TẠO THIẾT BỊ CƠ KHÍ, trình độ cao đẳng**

*7.1. Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng*

- Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng: 19/5/2022 đến 12/12/2022

- Thời gian công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng: 15/12/2022

*7.2. Kết quả tự đánh giá chất lượng*

a) Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 94

b) Tự đánh giá chất lượng: Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề Chế tạo thiết bị cơ khí, trình độ Cao đẳng

**8. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề VẬN HÀNH MÁY THI CÔNG NỀN, trình độ trung cấp**

*8.1. Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng*

- Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng: 19/5/2022 đến 12/12/2022

- Thời gian công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng: 15/12/2022

*8.2. Kết quả tự đánh giá chất lượng*

a) Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 86

b) Tự đánh giá chất lượng: Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề Vận hành máy thi công nền, trình độ trung cấp

**9. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành/ nghề KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ, trình độ Cao đẳng**

*9.1. Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng*

- Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng: 19/5/2022 đến 12/12/2022

- Thời gian công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng: 15/12/2022

*9.2. Kết quả tự đánh giá chất lượng*

a) Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 84

b) Tự đánh giá chất lượng: Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, trình độ cao đẳng

**10. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề QUẢN LÝ VÀ BÁN HÀNG SIÊU THỊ, trình độ trung cấp**

*10.1. Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng*

- Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng: 19/5/2022 đến 12/12/2022

- Thời gian công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng: 15/12/2022

*10.2. Kết quả tự đánh giá chất lượng*

a) Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 84

b) Tự đánh giá chất lượng: Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề Quản lý và bán hàng siêu thị, trình độ trung cấp

**11. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề KINH DOANH VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ, trình độ trung cấp**

*11.1. Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng*

- Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng: 19/5/2022 đến 12/12/2022

- Thời gian công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng: 15/12/2022

*11.2. Kết quả tự đánh giá chất lượng*

a) Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 82

b) Tự đánh giá chất lượng: Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề Kinh doanh vận tải đường bộ, trình độ trung cấp

**12. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề KỸ THUẬT XÂY DỰNG, trình độ sơ cấp**

*12.1. Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng*

- Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng: 19/5/2022 đến 12/12/2022

- Thời gian công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng: 15/12/2022

*12.2. Kết quả tự đánh giá chất lượng*

a) Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 88

b) Tự đánh giá chất lượng: Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề Kỹ thuật xây dựng, trình độ sơ cấp

**13. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề HÀN, trình độ sơ cấp**

*13.1. Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng*

- Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng: 19/5/2022 đến 12/12/2022

- Thời gian công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng: 15/12/2022

*13.2. Kết quả tự đánh giá chất lượng*

a) Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 88

b) Tự đánh giá chất lượng: Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề Hàn, trình độ Sơ cấp.

## III. ĐỀ XUẤT, KHUYẾN NGHỊ

### 1. Đề xuất

Nhà trường đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

+ Tiếp tục tăng cường tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, lãnh đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt là Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để phục vụ tốt hơn trong công tác GDNN;

+ Tổ chức lớp bồi dưỡng cấp thẻ kiểm định viên cho các cá nhân có nhu cầu được đăng ký tham gia học.

**2. Khuyến nghị:** Không

Trên đây là Báo cáo tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp của Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V năm 2022. Nhà trường luôn nhận thức tầm quan trọng và thực hiện nghiêm túc, khách quan công tác tự đánh giá này, qua đó xây dựng các chiến lược, kế hoạch hành động để tự nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục nghề nghiệp nhằm tổ chức đào tạo nâng cao chất lượng đáp ứng nhu cầu của ngành và xã hội, hội nhập khu vực và quốc tế.

Trân trọng!

***Nơi nhận:***
- Sở LĐ-TBXH thành phố Đà Nẵng (để b/c);
- Bộ Giao thông vận tải (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Phó Hiệu trưởng;
- Các đơn vị;
- Lưu VT, ĐBCL&KHCN.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V

**ThS. Đoàn Việt Hùng**

Phụ lục 1. Bảng tổng hợp chi tiết điểm tự đánh giá chất lượng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn của các Chương trình đào tạo nghề trọng điểm

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | Điểm chuẩn | TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT CÁC NGHỀ TRỌNG ĐIỂM | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CNKT Công trình xây dựng | Xây dựng cầu đường | | Logistics | Công nghệ ôtô | | Chế tạo Thiết bị cơ khí | Vận hành Máy TCN | |
| | **Cấp độ** | | ASEAN | Quốc tế | | ASEAN | Quốc tế | | Quốc tế | ASEAN | |
| | **Trình độ đào tạo** | | Cao đẳng | Cao đẳng | Trung cấp | Cao đẳng | Cao đẳng | Trung cấp | Cao đẳng | Trung cấp | |
| | **Đề xuất cấp độ đạt được** | | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt | |
| | **Tổng điểm** | **100** | **90** | **94** | **94** | **90** | **92** | **92** | **94** | **86** | |
| **1** | **Tiêu chí 1 - Mục tiêu, quản lý và tài chính** | **6** | **6** | **6** | **6** | **6** | **6** | **6** | **6** | **6** | |
| 1.1 | 1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của CTĐT phù hợp mục tiêu của cơ sở ĐT và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 1.2 | 2. Tiêu chuẩn 2: Cơ sở ĐT có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách CTĐT và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện CTĐT; khoa/đơn vị phụ trách CTĐT hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến CTĐT. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| **2** | **Tiêu chí 2 - Hoạt động đào tạo** | **14** | **12** | **12** | **12** | **14** | **14** | **14** | **12** | **10** | |
| 2.1 | 1. Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo. | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 2 | 0 | 0 | |

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | Điểm chuẩn | TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT CÁC NGHỀ TRỌNG ĐIỂM | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CNKT Công trình xây dựng | Xây dựng cầu đường | | Logistics | Công nghệ ôtô | | Chế tạo Thiết bị cơ khí | Vận hành Máy TCN | |
| 2.2 | 2. Tiêu chuẩn 2: Cơ sở ĐTcó kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 2.3 | 3. Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung CTĐT, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 2.4 | 4. Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 2.5 | 5. Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 2.6 | 6. Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 2.7 | 7. Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 0 | Năm 2022, ban hành 05 CTĐT liên thông, đang triển khai TS |

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | Điểm chuẩn | TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT CÁC NGHỀ TRỌNG ĐIỂM | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CNKT Công trình xây dựng | Xây dựng cầu đường | | Logistics | Công nghệ ôtô | | Chế tạo Thiết bị cơ khí | Vận hành Máy TCN | |
| **3** | **Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên** | **16** | **12** | **12** | **12** | **12** | **12** | **12** | **14** | **12** | |
| 3.2 | 1. Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 2 | 2 | 0 | Một số nghề chưa đạt 100% |
| 3.2 | 2. Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 3.3 | 3. Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc CTĐT có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 3.4 | 4. Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp. | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | <50% |
| 3.5 | 5. Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 3.6 | Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | Do ảnh hưởng của Dịch nên có nghề chưa đảm bảo 100% |
| 3.7 | 7. Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 3.8 | 8. Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | Điểm chuẩn | TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT CÁC NGHỀ TRỌNG ĐIỂM | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CNKT Công trình xây dựng | Xây dựng cầu đường | | Logistics | Công nghệ ôtô | | Chế tạo Thiết bị cơ khí | Vận hành Máy TCN | |
| **4** | **Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình** | **24** | **24** | **24** | **24** | **24** | **24** | **24** | **24** | **24** | |
| 4.1 | 1. Tiêu chuẩn 1: CTĐT được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 4.2 | 2. Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định CTĐT. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 4.3 | 3. Tiêu chuẩn 3: CTĐT thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 4.4 | 4. Tiêu chuẩn 4: CTĐT thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 4.5 | 5. Tiêu chuẩn 5: CTĐT thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện CTĐT nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 4.6 | 6. Tiêu chuẩn 6: CTĐT thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của CTĐT. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 4.7 | 7. Tiêu chuẩn 7: CTĐT đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 4.8 | 8. Tiêu chuẩn 8: CTĐT đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ ĐTtrong hệ thống giáo dục quốc dân. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | Điểm chuẩn | TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT CÁC NGHỀ TRỌNG ĐIỂM | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CNKT Công trình xây dựng | Xây dựng cầu đường | | Logistics | Công nghệ ôtô | | Chế tạo Thiết bị cơ khí | Vận hành Máy TCN | |
| 4.9 | 9. Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của CTĐT. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 4.1 | 10. Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 4.11 | 11. Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong CTĐT; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 4.12 | 12. Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| **5** | **Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị ĐTvà thư viện** | **16** | **12** | **16** | **16** | **12** | **12** | **12** | **14** | **12** | |
| 5.1 | 1. Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 5.2 | Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của CTĐT. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 5.3 | Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | Điểm chuẩn | TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT CÁC NGHỀ TRỌNG ĐIỂM | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CNKT Công trình xây dựng | Xây dựng cầu đường | | Logistics | Công nghệ ôtô | | Chế tạo Thiết bị cơ khí | Vận hành Máy TCN | |
| 5.4 | 4. Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 5.5 | 5. Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch, tiến độ đào tạo. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 5.6 | 6. Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở ĐT phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả hoạt động ĐT. | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 5.7 | 7. Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 5.8 | 8. Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy. | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | Một số nghề độ phủ phần mềm mô phỏng chưa đạt 100%, đánh giá 0 |
| **6** | **Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học** | **8** | **8** | **8** | **8** | **8** | **8** | **8** | **8** | **8** | |

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | Điểm chuẩn | TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT CÁC NGHỀ TRỌNG ĐIỂM | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CNKT Công trình xây dựng | Xây dựng cầu đường | | Logistics | Công nghệ ôtô | | Chế tạo Thiết bị cơ khí | Vận hành Máy TCN | |
| 6.1 | 1. Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT; quy chế đào tạo; quy chế công tác HSSV; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở ĐT và các chế độ, chính sách đối với người học. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 6.2 | 2. Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 6.3 | 3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở ĐT cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động, việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau tốt nghiệp. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 6.4 | 4. Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 7 | Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng | 16 | 16 | 16 | 16 | 14 | 16 | 16 | 16 | 14 | |
| 7.1 | 1. Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của CTĐT với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ | 2 | 2 | 2 | 2 | 0 | 2 | 2 | 2 | 0 | |

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | Điểm chuẩn | TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT CÁC NGHỀ TRỌNG ĐIỂM | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CNKT Công trình xây dựng | Xây dựng cầu đường | | Logistics | Công nghệ ôtô | | Chế tạo Thiết bị cơ khí | Vận hành Máy TCN | |
| 7.2 | 2. Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của CTĐT với vị trí việc làm của người tốt nghiệp. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 7.3 | 3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 7.4 | 4. Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 7.5 | 5. Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng CTĐT theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 7.6 | 6. Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng CTĐT trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có). | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 7.7 | 7. Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 7.8 | 8. Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động. | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |

**Phụ lục 2. Bảng tổng hợp chi tiết điểm tự đánh giá chất lượng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn của các CTĐT trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp**

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | ĐIỂM CHUẨN | TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | Quản lý và bán hàng siêu thị | Kinh doanh vận tải đường bộ | |
| | **Trình độ đào tạo** | | Cao đẳng | Trung cấp | Trung cấp | |
| | **Đề xuất cấp độ đạt được** | | Đạt | Đạt | Đạt | |
| | **Tổng điểm** | **100** | **84** | **84** | **82** | |
| **1** | **Tiêu chí 1 - Mục tiêu, quản lý và tài chính** | **6** | **6** | **6** | **6** | |
| 1.1 | 1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của CTĐT phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 1.2 | 2. Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách CTĐT và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện CTĐT; khoa/đơn vị phụ trách CTĐT hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến CTĐT. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 1.3 | 3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của CTĐT và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện CTĐT. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| **2** | **Tiêu chí 2 - Hoạt động ĐT** | **14** | **12** | **14** | **10** | |
| 2.1 | 1. Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo. | 2 | 0 | 2 | 0 | |

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | ĐIỂM CHUẨN | TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | Quản lý và bán hàng siêu thị | Kinh doanh vận tải đường bộ | |
| | **Trình độ đào tạo** | | Cao đẳng | Trung cấp | Trung cấp | |
| 2.2 | 2. Tiêu chuẩn 2: Cơ sở ĐTcó kế hoạch ĐT và tổ chức ĐT theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 2.3 | 3. Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung CTĐT, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 2.4 | 4. Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 2.5 | 5. Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 2.6 | 6. Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 2.7 | 7. Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 0 | Năm 2022 ban hành 02 CTĐT liên thông, triển khai TS |

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | ĐIỂM CHUẨN | TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | Quản lý và bán hàng siêu thị | Kinh doanh vận tải đường bộ | |
| | **Trình độ đào tạo** | | Cao đẳng | Trung cấp | Trung cấp | |
| **3** | **Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên** | **16** | **16** | **12** | **12** | |
| 3.2 | 1. Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| 3.2 | 2. Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 3.3 | 3. Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc CTĐT có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 3.4 | 4. Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp. | 2 | 2 | 0 | 0 | |
| 3.5 | 5. Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 3.6 | Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | Do ảnh hưởng của Dịch nên có nghề chưa đảm bảo 100% |
| 3.7 | 7. Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | |

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | ĐIỂM CHUẨN | TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | Quản lý và bán hàng siêu thị | Kinh doanh vận tải đường bộ | |
| | **Trình độ đào tạo** | | Cao đẳng | Trung cấp | Trung cấp | |
| 3.8 | 8. Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| **4** | **Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình** | **24** | **20** | **20** | **20** | |
| 4.1 | 1. Tiêu chuẩn 1: CTĐT được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 4.2 | 2. Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định CTĐT. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 4.3 | 3. Tiêu chuẩn 3: CTĐT thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 4.4 | 4. Tiêu chuẩn 4: CTĐT thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 4.5 | 5. Tiêu chuẩn 5: CTĐT thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện CTĐT nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 4.6 | 6. Tiêu chuẩn 6: CTĐT thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của CTĐT. | 2 | 2 | 2 | 2 | |

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | ĐIỂM CHUẨN | TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | Quản lý và bán hàng siêu thị | Kinh doanh vận tải đường bộ | |
| | **Trình độ đào tạo** | | Cao đẳng | Trung cấp | Trung cấp | |
| 4.7 | 7. Tiêu chuẩn 7: CTĐT đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 4.8 | 8. Tiêu chuẩn 8: CTĐT đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 4.9 | 9. Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của CTĐT. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 4.1 | 10. Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 4.11 | 11. Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong CTĐT; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực. | 2 | 0 | 0 | 0 | |
| 4.12 | 12. Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | 2 | 0 | 0 | 0 | |
| **5** | **Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện** | **16** | **12** | **12** | **12** | |
| 5.1 | 1. Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 5.2 | Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của CTĐT. | 2 | 2 | 2 | 2 | |

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | ĐIỂM CHUẨN | TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | Quản lý và bán hàng siêu thị | Kinh doanh vận tải đường bộ | |
| | **Trình độ đào tạo** | | Cao đẳng | Trung cấp | Trung cấp | |
| 5.3 | Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 5.4 | 4. Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 5.5 | 5. Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch, tiến độ đào tạo. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 5.6 | 6. Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo. | 2 | 0 | 0 | 0 | |
| 5.7 | 7. Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 5.8 | 8. Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy. | 2 | 0 | 0 | 0 | Độ phủ phần mềm 1 số ngành nghề chưa cao nên đánh giá 0 |
| **6** | **Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học** | **8** | **8** | **8** | **8** | |

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | ĐIỂM CHUẨN | TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | Quản lý và bán hàng siêu thị | Kinh doanh vận tải đường bộ | |
| | **Trình độ đào tạo** | | Cao đẳng | Trung cấp | Trung cấp | |
| 6.1 | 1. Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 6.2 | 2. Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 6.3 | 3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 6.4 | 4. Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 7 | Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng | 16 | 10 | 12 | 14 | |
| 7.1 | 1. Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của CTĐT với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | 2 | 0 | 0 | 2 | |
| 7.2 | 2. Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của CTĐT với vị trí việc làm của người tốt nghiệp. | 2 | 0 | 0 | 0 | |

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | ĐIỂM CHUẨN | TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | Quản lý và bán hàng siêu thị | Kinh doanh vận tải đường bộ | |
| | **Trình độ đào tạo** | | Cao đẳng | Trung cấp | Trung cấp | |
| 7.3 | 3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 7.4 | 4. Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 7.5 | 5. Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng CTĐT theo quy định. | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 7.6 | 6. Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng CTĐT trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có). | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| 7.7 | 7. Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo. | 2 | 0 | 2 | 2 | |
| 7.8 | 8. Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động. | 2 | 2 | 2 | 2 | |

**Phụ lục 3. Bảng tổng hợp chi tiết điểm tự đánh giá chất lượng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn của các chương trình đào tạo nghề trình độ sơ cấp**

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | Điểm chuẩn | TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SƠ CẤP | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kỹ thuật xây dựng | Hàn | |
| | **Đề xuất cấp độ đạt được** | | **Đạt** | **Đạt** | |
| | **Tổng điểm** | **100** | **88** | **88** | |
| **1** | **Tiêu chí 1 - Mục tiêu và tài chính** | **8** | **8** | **8** | |
| 1.1 | Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của CTĐT phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định. | 4 | 4 | 4 | |
| 1.2 | Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của CTĐT và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện CTĐT. | 4 | 4 | 4 | |
| **2** | **Tiêu chí 2 - Hoạt động đào tạo** | **12** | **8** | **8** | |
| 2.1 | Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định. | 4 | 4 | 4 | |
| 2.2 | Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định; tổ chức kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp chứng chỉ theo quy định; hồ sơ người học đầy đủ và đúng theo quy định. | 4 | 4 | 4 | |
| 2.3 | Tiêu chuẩn 3: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định. | 4 | 0 | 0 | Các CTĐT được xây dựng đảm bảo tính liên thông |
| **3** | **Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên** | **16** | **12** | **12** | |

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | Điểm chuẩn | TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SƠ CẤP | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kỹ thuật xây dựng | Hàn | |
| 3.1 | Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định; hàng năm hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao. | 4 | 0 | 0 | Chưa tổ chức đánh giá KNN |
| 3.2 | Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo tất cả các mô-đun thuộc CTĐT có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định. | 4 | 4 | 4 | |
| 3.3 | Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng; 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại đơn vị sử dụng lao động theo quy định. | 4 | 4 | 4 | |
| 3.4 | Tiêu chuẩn 4: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định; hàng năm hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao. | 4 | 4 | 4 | |
| **4** | **Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình** | **24** | **24** | **24** | |
| 4.1 | Tiêu chuẩn 1: CTĐT được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định | 4 | 4 | 4 | |
| 4.2 | Tiêu chuẩn 2: CTĐT thể hiện được khối lượng kiến thức, kỹ năng nghề, các kỹ năng cần thiết khác, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp và phù hợp với khung trình độ quốc gia, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia. | 4 | 4 | 4 | |
| 4.3 | Tiêu chuẩn 3: CTĐT đảm bảo tính khoa học, chính xác, tính hệ thống, thực tiễn và phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ; linh hoạt đáp ứng sự thay đổi của kỹ thuật công nghệ và thị trường lao động. | 4 | 4 | 4 | |
| 4.4 | Tiêu chuẩn 4: CTĐT thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt chuẩn đầu ra của các mô-đun và của CTĐT. | 4 | 4 | 4 | |

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | Điểm chuẩn | TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SƠ CẤP | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kỹ thuật xây dựng | Hàn | |
| 4.5 | Tiêu chuẩn 5: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định; có đủ giáo trình cho các mô-đun của CTĐT. | 4 | 4 | 4 | |
| 4.6 | Tiêu chuẩn 6: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun trong CTĐT; tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực; đảm bảo phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | 4 | 4 | 4 | |
| **5** | **Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo** | **16** | **16** | **16** | |
| 5.1 | Tiêu chuẩn 1: Phòng học, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo. | 4 | 4 | 4 | |
| 5.2 | Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của CTĐT. | 4 | 4 | 4 | |
| 5.3 | Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo. | 4 | 4 | 4 | |
| 5.4 | Tiêu chuẩn 4: Nguyên, nhiên, vật liệu thực hành được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo. | 4 | 4 | 4 | |
| **6** | **Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học** | **8** | **8** | **8** | |
| 6.1 | Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo; các chế độ, chính sách đối với người học. Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định. | 4 | 4 | 4 | |
| 6.2 | Tiêu chuẩn 2: Thường xuyên cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp. | 4 | 4 | 4 | |
| **7** | **Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng** | **16** | **12** | **12** | |

| TT | TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN | Điểm chuẩn | TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SƠ CẤP | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kỹ thuật xây dựng | Hàn | |
| 7.1 | Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của CTĐT với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | 4 | 4 | 4 | |
| 7.2 | Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của CTĐT với vị trí việc làm của người tốt nghiệp. | 4 | 0 | 0 | |
| 7.3 | Tiêu chuẩn 3: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với nghề đào tạo. | 4 | 4 | 4 | |
| 7.4 | Tiêu chuẩn 4: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động. | 4 | 4 | 4 | |